TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN DƯƠNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-3-2022
V/v yêu cầu không công nhận là vợ chồng

NHÂN DÔNG
NH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Minh

Ông Đỗ Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lưu Văn H; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Đ; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Thôn K, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 10 năm 2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Lưu Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lưu Văn H và bà Phạm Thị Đ kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1988 nhưng không đăng kí kết hôn. Sau cưới vợ chồng chung sống tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái, huyện An Dương. Cuộc sống hoà thuận, hạnh phúc đến ngày 19/5/1999 bà Đ tự ý bỏ nhà đi đâu, làm gì không rõ. Tại quyết định số 10 ngày 29

tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Dương đã tuyên bố bà Đ mất tích. Nay ông H yêu cầu Tòa án công nhận ông và bà Đ không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông H và bà Đ có 03 con chung Lưu Thị L sinh năm 1989, Lưu Thị H sinh năm 1992 và Lưu Văn P sinh năm 1995 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà Đ; nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài L, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả trÔng tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại huyện An Dương nên Tòa án nhân dân huyện An Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về tố tụng: Ông H đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Đ đã bị Tòa án tuyên bố mất tích từ ngày 19/5/1999 theo quyết định số 10/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Dương; Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà Đ hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lưu Văn H và bà Phạm Thị Đ tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1988 đến nay có đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng không đăng kí kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Việc ông H yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Đ là vợ chồng, cần áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

[4] Về con chung: Ông H và bà Đ có 03 con chung Lưu Thị L sinh năm 1989, Lưu Thị H sinh năm 1992 và Lưu Văn P sinh năm 1995 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Ông H không yêu cầu nên không giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Lưu Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

Không công nhận ông Lưu Văn H và bà Phạm Thị Đ là vợ chồng.

Về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con: Ông Lưu Văn H không yêu cầu nên không giải quyết.

Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Ông Lưu Văn H không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Ông Lưu Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng biên lai số 0004003 ngày 05/11/2021. Ông Lưu Văn H đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời H thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THADS h. An Dương;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Văn Dũng